

Số: 673/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 9 năm 2023

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
(TESTING FORM)  
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp. Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

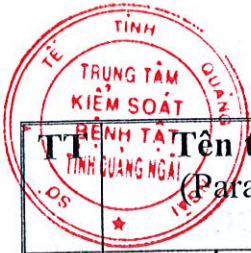
H-VSN	0	6	7	3	2	3
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 1.5 lít</b> (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Đồng hồ Sông Hồng</b> (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: <b>18/9/23</b> Ngày phân tích: <b>18-25/9/23</b> (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>26/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa-vi sinh.</b> (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)	
<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		
10.	<p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC</b> (Director) <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Bùi Thị Tố Tâm</i></p>	<p style="text-align: center;"><b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)</p> <p style="text-align: center;"><b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b></p>

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

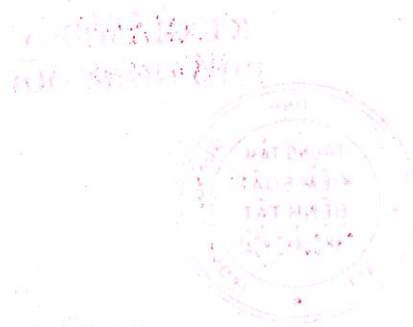
# KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	$\leq 15$	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20 <sup>0</sup> C và 60 <sup>0</sup> C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục(*)	NTU	$\leq 2$	$\leq 0,3$	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 (E)
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,71	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 2673-78
7	Coliform (*)	CFU/100ml	$< 3$	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	$< 1$	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú : (\*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017  
(\*\*) : Thông số nhà thầu phụ phân tích  
- KPH: Không phát hiện



Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 672/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 9 năm 2023

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
(TESTING FORM)  
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: ISO/IEC 17025:2017

H-VSN 0 6 7 2 2 3

1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 1.5 lít</b> (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất</b> (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: <b>18/9/23</b> Ngày phân tích: <b>18-25/9/23</b> (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>26/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa-vi sinh.</b> (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)	
<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		
10.	<p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC ĐỘC</b> <b>PHÓ GIÁM ĐỐC ĐỘC</b></p> <p style="text-align: center;">TỈNH QUẢNG NGÃI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI</p> <p style="text-align: center;"><i>Bùi Thị Tố Tâm</i></p>	<p><b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)</p> <p style="text-align: center;"><i>Kim Tài</i></p> <p><b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b></p>

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	$\leq 15$	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20 <sup>0</sup> C và 60 <sup>0</sup> C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục(*)	NTU	$\leq 2$	$\leq 0,3$	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 (E)
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,66	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 2673-78
7	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú : (\*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(\*\*) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT QUẢNG NGÃI



Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 671/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 9 năm 2023


**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
(TESTING FORM)  
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: H-VSN 0 6 7 1 2 3

H-VSN	0	6	7	1	2	3
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 1.5 lít</b> (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Bể chứa Dung Quất</b> (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: <b>18/9/23</b> Ngày phân tích: <b>18-25/9/23</b> (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>26/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa-vi sinh.</b> (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)	
<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		
10.	<p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC</b> <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b> (Director)</p>  <p style="text-align: center;"><i>Bùi Thị Tố Tâm</i></p>	<p style="text-align: center;"><b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)</p> <p style="text-align: center;"><i>Uau</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b></p>

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	$\leq 15$	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20 <sup>0</sup> C và 60 <sup>0</sup> C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục(*)	NTU	$\leq 2$	$\leq 0,3$	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 (E)
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,54	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP- 28:2021
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,5	TCVN 2673-78
7	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019

Ghi chú : ( \* ) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

( \*\* ) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 580/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2023

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
(TESTING FORM)  
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 5 8 0 2 3

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 3.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Đồng hồ Sông Hồng (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 07/9/23 Ngày phân tích: 07-15/9/23 (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: 15/9/23 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	<b>GIÁM ĐỐC</b> <b>KT. GIÁM ĐỐC</b> (Director) <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b>   <b>Võ Văn Phú</b>	<b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)  <b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b>

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	$\leq 2$	0,48	TCVN 6186-96
2	Hàm lượng Nitrit NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N(*)	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,001)	TCVN 6178-96
3	Hàm lượng Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N(*)	mg/l	$\leq 2$	0,65	TCVN 6180-96
4	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	$\leq 250$ hoặc $\leq 300$	12,83	TCVN 6194-96
5	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
6	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
7	Hàm lượng Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/l	$\leq 250$	29,22	TCVN 6200-96
8	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO <sub>3</sub> /l	$\leq 300$	17,00	TCVN 6224-96
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,02)	TCVN 5988:1995
10	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	$\leq 1000$	50,00	E515 conductivity Meter
11	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(**))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
13	Permethrin (**)	µg/l	$\leq 20$	KPH(LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
14	Hàm lượng Florua(**)	mg/l	$\leq 1,5$	Vết 0,019 (< LOQ = 0,045)	SMEWW 4500 (F) D:2017

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.





15	Hàm lượng Kẽm (Zn) (**)	mg/l	$\leq 2$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
16	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/l	$\leq 200$	3,85	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
17	Hàm lượng Nhôm (Al) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,170	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
18	Bromoform (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 100$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
19	Chloroform(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 300$	11,6	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
20	Dibromocloromethane (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 100$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
21	Formaldehyde (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 900$	KPH(LOD=3)	TS-KT-SK-152 (Ref.SMEWW 6252:2017)
22	Phenol và dẫn xuất của phenol(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 1$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-113:2021
23	Chlorpyrifos(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 30$	KPH(LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
24	Bromodicloromethane(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 60$	2,17	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
25	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/l	$\leq 0,7$	KPH(LOD=0,002)	TS-KT-QP-51

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



26	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2021
27	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	µg/l	≤100	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-15:2021
28	Monocloramin(**)	mg/l	≤3,0	KPH(LOD=0,05)	TS-KT-SK-192:2023 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (**)	Bq/l	≤0,1	KPH(LOD=0,013)	TS-KT-QP-22:2021(TCVN 8879:2011;ISO 10704:2009)
30	Tổng hoạt độ beta (β) (**)	Bq/l	≤1,0	KPH(LOD=0,13)	TS-KT-QP-22:2021(TCVN 8879:2011;ISO 10704:2009)

Ghi chú : ( \* ) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(\*\*): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 579/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2023



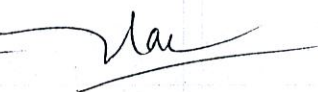
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
(TESTING FORM)  
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255)3 829213/Fax: 3827085



MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 5 7 9 2 3


1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 3.0 lít</b> (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Nhà máy lọc Dầu Dung Quất</b> (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: <b>07/9/23</b> Ngày phân tích: <b>07-15/9/23</b> (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>15/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa- Vi sinh.</b> (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)	
9.	<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	<b>GIÁM ĐỐC</b> (Director) <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b>  	<b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)  <b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b>

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



# KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM


(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	$\leq 2$	0,48	TCVN 6186-96
2	Hàm lượng Nitrit $\text{NO}_2^-$ tính theo N(*)	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
3	Hàm lượng Nitrat $\text{NO}_3^-$ tính theo N(*)	mg/l	$\leq 2$	0,67	TCVN 6180-96
4	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	$\leq 250$ hoặc $\leq 300$	13,54	TCVN 6194-96
5	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
6	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
7	Hàm lượng Sunphat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	mg/l	$\leq 250$	25,93	TCVN 6200-96
8	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO <sub>3</sub> /l	$\leq 300$	16,00	TCVN 6224-96
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,02)	TCVN 5988:1995
10	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	$\leq 1000$	53,00	E515 conductivity Meter
11	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
13	Permethrin (**)	µg/l	$\leq 20$	KPH(LOD=0,07)	TS-KT-SK- 15:2020.
14	Hàm lượng Florua(**)	mg/l	$\leq 1,5$	0,046	SMEWW 4500 (F) ) D:2017

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gởi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.






15	Hàm lượng Kẽm (Zn) (**)	mg/l	$\leq 2$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
16	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/l	$\leq 200$	3,99	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
17	Hàm lượng Nhôm (Al) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,123	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
18	Bromoform (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 100$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
19	Chloroform(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 300$	9,17	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
20	Dibromocloromethane (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 100$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
21	Formaldehyde (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 900$	KPH(LOD=3)	TS-KT-SK-152 (Ref.SMEWW 6252:2017)
22	Phenol và dẫn xuất của phenol(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 1$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-113:2021
23	Chlorpyrifos(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 30$	KPH(LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
24	Bromodicloromethane(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 60$	1,80	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
25	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/l	$\leq 0,7$	KPH(LOD=0,002)	TS-KT-QP-51

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.





26	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2021
27	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 100$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-15:2021
28	Monocloramin(**)	mg/l	$\leq 3,0$	KPH(LOD=0,05)	TS-KT-SK-192:2023 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
29	Tổng hoạt độ alpha ( $\alpha$ ) (**)	Bg/l	$\leq 0,1$	KPH(LOD=0,013)	TS-KT-QP-22:2021(TCVN 8879:2011;ISO 10704:2009)
30	Tổng hoạt độ beta ( $\beta$ ) (**)	Bg/l	$\leq 1,0$	KPH(LOD=0,13)	TS-KT-QP-22:2021(TCVN 8879:2011;ISO 10704:2009)

Ghi chú : (\*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(\*\*) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 578/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2023


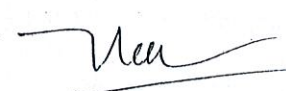
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
(TESTING FORM)  
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255)3 829213/Fax: 3827085



MÃ SỐ MẪU: VLAT 1.050  
ISO/IEC 17025:2017

H-VSN	0	5	7	8	2	3
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 3.0 lít</b> (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Bể chứa Dung Quất</b> (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: <b>07/9/23</b> (Date of sample)	Ngày phân tích: <b>07-15/9/23</b> (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>15/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa- Vi sinh.</b> (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)		
9.	<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) <b>Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi</b>		
10.	<b>GIÁM ĐỐC</b> (Director) <b>KT. GIÁM ĐỐC</b> <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b>  <b>Võ Văn Phú</b>	<b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)  <b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b>	

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	$\leq 2$	0,48	TCVN 6186-96
2	Hàm lượng Nitrit NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N(*)	mg/l	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,001)	TCVN 6178-96
3	Hàm lượng Nitrat NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N(*)	mg/l	$\leq 2$	0,50	TCVN 6180-96
4	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	$\leq 250$ hoặc $\leq 300$	12,83	TCVN 6194-96
5	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
6	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
7	Hàm lượng Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/l	$\leq 250$	23,05	TCVN 6200-96
8	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO <sub>3</sub> /l	$\leq 300$	16,00	TCVN 6224-96
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,02)	TCVN 5988:1995
10	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	$\leq 1000$	50,00	E515 conductivity Meter
11	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
13	Permethrin (**)	µg/l	$\leq 20$	KPH(LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
14	Hàm lượng Florua(**)	mg/l	$\leq 1,5$	Vết 0,020 (< LOQ = 0,045)	SMEWW 4500 (F) D:2017

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.





	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2021
27	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	µg/l	≤100	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-15:2021
28	Monocloramin(**)	mg/l	≤3,0	KPH(LOD=0,05)	TS-KT-SK-192:2023 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (**)	Bg/l	≤0,1	KPH(LOD=0,013)	TS-KT-QP-22:2021(TCVN 8879:2011;ISO 10704:2009)
30	Tổng hoạt độ beta (β) (**)	Bg/l	≤1,0	KPH(LOD=0,13)	TS-KT-QP-22:2021(TCVN 8879:2011;ISO 10704:2009)

Ghi chú : ( \* ) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017  
 ( \*\* ) : Thông số nhà thầu phụ phân tích  
 - KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.





15	Hàm lượng Kẽm (Zn) (**)	mg/l	$\leq 2$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
16	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/l	$\leq 200$	3,99	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
17	Hàm lượng Nhôm (Al) (**)	mg/l	$\leq 0,2$	0,123	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)
18	Bromoform (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 100$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
19	Chloroform(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 300$	9,93	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
20	Dibromocloromethane (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 100$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
21	Formaldehyde (**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 900$	KPH(LOD=3)	TS-KT-SK-152 (Ref.SMEWW 6252:2017)
22	Phenol và dẫn xuất của phenol(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 1$	KPH(LOD=0,33)	TS-KT-SK-113:2021
23	Chlorpyrifos(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 30$	KPH(LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
24	Bromodicloromethane(**)	$\mu\text{g/l}$	$\leq 60$	1,98	TS-KT-SK-192:2021(EPA METHOD 5021,ISO 20595:2018)
25	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/l	$\leq 0,7$	KPH(LOD=0,002)	TS-KT-QP-51

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 577/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2023

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

(TESTING FORM)




(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỦ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: 057723

H-VSN	0	5	7	7	2	3
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 1.5 lít</b> (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Đồng hồ Sông Hồng</b> (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: <b>07/9/23</b> Ngày phân tích: <b>07-12/9/23</b> (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>15/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa-vi sinh.</b> (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)	
<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) <b>Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi</b>		
10.	<b>GIÁM ĐỐC</b> (Director)   <b>Võ Văn Phú</b>	<b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)  <b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b>

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	$\leq 15$	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20 <sup>0</sup> C và 60 <sup>0</sup> C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục(*)	NTU	$\leq 2$	$\leq 0,3$	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 (E)
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,84	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 2673-78
7	Coliform (*)	CFU/100ml	$< 3$	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	$< 1$	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú : (\*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017  
(\*\*) : Thông số nhà thầu phụ phân tích  
- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 576/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2023


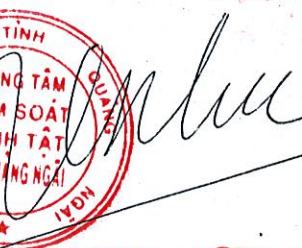
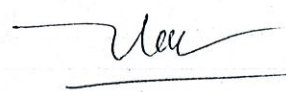
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
(TESTING FORM)  
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: 0507623

H-VSN	0	5	7	6	2	3
-------	---	---	---	---	---	---


1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 1.5 lít</b> (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất</b> (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: <b>07/9/23</b> (Date of sample)	Ngày phân tích: <b>07-12/9/23</b> (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>15/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa-vi sinh.</b> (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)		
<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) <b>Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi</b>			
10.	<b>GIÁM ĐỐC</b> (Director) <b>KY. GIÁM ĐỐC</b> <b>SỐ GIÁM ĐỐC</b>   <b>Võ Văn Phú</b>	<b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)  <b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b>	

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20 <sup>0</sup> C và 60 <sup>0</sup> C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục(*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 (E)
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,89	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP- 28:2021
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 2673-78
7	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019

Ghi chú : (\*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017  
(\*\*) : Thông số nhà thầu phụ phân tích  
- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



Số: 575/KNN/2023

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2023

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

(TESTING FORM)


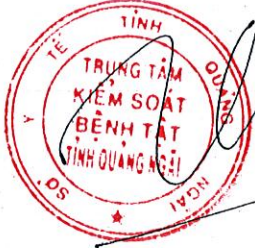
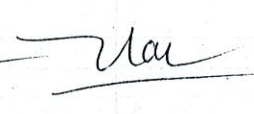
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân  
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: H-VSN 0 5 7 5 2 3

H-VSN	0	5	7	5	2	3
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: <b>Nước máy</b> (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: <b>Không có</b> (Trade, mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: <b>Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.</b> (Condition of sample)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: <b>TTKSBT</b> (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: <b>Khoảng 1.5 lít</b> (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: <b>Bể chứa Dung Quất</b> (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: <b>Công ty CP VINACONEX Dung Quất</b> (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: <b>0255 3610159</b> (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: <b>07/9/23</b> (Date of sample)	Ngày phân tích: <b>07-12/9/23</b> (Work day)	Ngày trả kết quả: <b>15/9/23</b> (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: <b>Lý hóa-vi sinh.</b> (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: <b>Không lưu mẫu.</b> (Sample detaining duration from to)		
<b>KẾT LUẬN</b> (Conclusion) <b>Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi</b>			
10.	<b>GIÁM ĐỐC</b> (Director) <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b>  	<b>PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN</b> (Vice-head of laboratory)  <b>Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI</b>	

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



# KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1 Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2 Mùi, vị (ở 20 <sup>0</sup> C và 60 <sup>0</sup> C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3 Độ đục(*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 (E)
4 pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,80	TCVN 6492: 2011
5 Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP- 28:2021
6 Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,5	TCVN 2673-78
7 Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8 E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019

Ghi chú : (\*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017  
(\*\*) : Thông số nhà thầu phụ phân tích  
- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.